

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 3 NĂM 2009

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=(110+120+130+140+150)	100		140,623,664,997	103,039,339,055
I.Tiền, các khoản tương đương tiền	110		3,886,888,182	12,933,069,911
1. Tiền	111	V.1	3,886,888,182	12,933,069,911
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,978,565,000	2,904,251,092
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	18,978,565,000	2,904,251,092
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40,067,352,433	25,055,679,481
1. Phải thu của khách hàng	131		33,773,829,698	16,291,511,504
2. Trả trước cho người bán	132		6,503,249,019	6,539,145,153
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	95,244,504	2,529,993,612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-304,970,788	-304,970,788
IV. Hàng tồn kho	140		75,196,518,490	58,887,467,931
1. Hàng tồn kho	141	V.4	75,600,455,780	59,291,405,221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-403,937,290	-403,937,290
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,494,340,892	3,258,870,640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		633,992,609	275,322,170
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,462,439,843	2,767,934,279
3. Thuế và các khoản thuế phải thu của Nhà nước	154	V.5		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		397,908,440	215,614,191
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		86,583,855,931	90,505,815,791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		77,948,343,223	82,816,530,518
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	76,354,600,575	82,329,281,458
- Nguyên giá	222		120,146,735,954	117,795,853,372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-43,792,135,379	-35,466,571,914
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,593,742,648	487,249,060
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,200,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	7,500,000,000	7,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,135,512,708	489,285,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,135,512,708	489,285,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		227,207,520,928	193,545,154,846

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		74,573,691,902	37,099,842,561
I. Nợ ngắn hạn	310		74,528,289,951	37,070,844,842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14,413,900,000	
2. Phải trả cho người bán	312		43,181,773,679	9,336,348,368
3. Người mua trả tiền trước	313		5,584,130,035	18,432,456,941
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	1,292,797,420	189,131,494
5. Phải trả công nhân viên	315		1,136,710,476	2,750,255,581
6. Chi phí phải trả	316	V.17	274,780,190	50,000,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,644,198,151	6,312,652,458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		45,401,951	28,997,719
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		45,401,951	28,997,719
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		152,633,829,026	156,445,312,285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	149,497,606,747	153,594,260,297
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104,000,000,000	104,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41,982,000,000	41,982,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (270.000CP)	414		-4,367,674,414	-4,367,674,414
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,295,937,109	2,014,733,950
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		80,180,815	2,333,926,604
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,507,163,237	7,631,274,157
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		3,136,222,279	2,851,051,988
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,136,222,279	2,851,051,988
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		227,207,520,928	193,545,154,846

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT		Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	USD		899,231	804,195.82

Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá

**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**QUÝ 3 NĂM 2009**

Đơn vị tính : VNĐ

CHI TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Năm 2009		Năm 2008	
			Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71,902,455,084	187,953,044,175	43,011,570,426	112,259,893,605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26			67,603,900	3,367,235,854
+ Chiết khấu thương mại						
+ Hàng bán trả lại					67,603,900	3,367,235,854
+ Giảm giá hàng bán						
+ Thuế TTĐB, XK phải nộp						
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp DV { 10=01-02 }	10	VI.27	71,902,455,084	187,953,044,175	42,943,966,526	108,892,657,751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	71,858,696,941	177,314,305,113	38,977,560,933	100,048,165,360
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV { 20=10-11 }	20		43,758,143	10,638,739,062	3,966,405,593	8,844,492,391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,709,070,192	4,081,148,085	403,056,249	4,190,764,318
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	158,528,421	158,528,421		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>	23		158,528,421	158,528,421		
8. Chi phí bán hàng	24		786,472,506	2,055,571,720	753,567,494	2,365,880,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,612,044,375	6,721,869,253	1,780,552,624	4,772,772,226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		-804,216,967	5,783,917,753	1,835,341,724	5,896,604,199
11. Thu nhập khác	31		1,142,397,375	1,304,034,263	2,744,502	97,787,321
12. Chi phí khác	32		124,589,723	135,868,554	6,822,573	662,944,069
13. Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		1,017,807,652	1,168,165,709	-4,078,071	-565,156,748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50=30+40 }	50		213,590,685	6,952,083,462	1,831,263,653	5,331,447,451
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	74,021,668	1,444,920,224	100,628,949	492,627,182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp { 60=(50-51-52) }	60		139,569,017	5,507,163,238	1,730,634,704	4,838,820,269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	544	166	465

Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2009

Lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thu Hương****Phan Huy Tâm****Trần Văn Đá**


CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

QL13 Thuận Giao - Thuận An - Bình Dương

ĐT 06503 718031 Fax 06503 718026

Email : info@tac.com.vn Website : www.tac.com.vn

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3 NĂM 2009

(theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3	
		2009	2008
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45,673,174,546	41,358,540,591
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-55,720,675,640	-44,032,607,406
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-5,805,315,461	-17,848,756,343
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-158,528,421	
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-604,006,725
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	1,614,074,729	6,965,953,489
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-4,546,413,056	-2,814,322,509
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-18,943,683,303	-16,975,198,903
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-37,541,900,000	-10,950,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52,559,300,000	28,121,320,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		3,595,278,125
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia	27	556,803,870	387,534,115
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,574,203,870	21,154,132,240
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12,591,900,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-8,054,500,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-98,150,800	-71,117,000
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	4,439,249,200	-71,117,000
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1,069,769,767	4,107,816,337
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,817,118,415	2,650,486,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3,886,888,182	6,758,303,182

Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2009

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hương

Phan Huy Tâm

Trần Văn Đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 3 NĂM 2009****I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Đến ngày 17/03/2009, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 2,513 Cổ đông

1.1 - Sở hữu trong nước:

- Cổ đông là tổ chức 60
- Cổ đông là cá nhân 2,413

1.2 - Sở hữu nước ngoài:

- Cổ đông là tổ chức 3
- Cổ đông là cá nhân 37

2 - Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng
- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng
- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp
- Mua bán mủ cao su

II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/ 01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VNĐ.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Chế độ kế toán: áp dụng chế độ kế toán Việt Nam
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ.

VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
 - Phương pháp kế toán tài sản cố định:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định theo trị giá phát sinh thực tế.
 - Khấu hao được tính theo Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
 - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
 - + hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thương xuyên
 - Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ thu.
 - Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan
- Đối với doanh thu: Cty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Tiền mặt	264,424,482	257,608,695
-Tiền gửi ngân hàng	3,239,872,407	12,675,461,216
-Tiền đang chuyển	382,591,293	
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3,886,888,182	12,933,069,911

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác	18,978,565,000	2,904,251,092
-DP giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	18,978,565,000	2,904,251,092

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Phải thu về cổ phần hóa		
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động	4,448,128	13,427,856
-Phải thu khác (*)	90,796,376	2,516,565,756
Cộng	95,244,504	2,529,993,612

4 - Hàng tồn kho:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Hàng mua đang đi đường	7,041,364,310	10,980,074,359
-Nguyên liệu, vật liệu	12,533,467,736	4,269,987,972
-Công cụ, dụng cụ	121,390,125	52,285,774
-Chi phí SXKD dở dang	39,356,111,049	24,040,657,895
-Thành phẩm	16,548,122,560	19,140,708,997
-Hàng hóa		
-Hàng gửi bán		807,690,224
Cộng	75,600,455,780	59,291,405,221

<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-403,937,290	-403,937,290
---------------------------------------	--------------	--------------

* GT hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

* GT hàng tồn kho để thế chấp các khoản nợ:

5 - Các khoản thuế phải thu:

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,462,439,843	2,767,934,279
-Các khoản thuế nộp thừa		
Cộng	1,462,439,843	2,767,934,279

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT Truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	60,348,646,980	41,193,827,140	17,143,937,171	866,217,226	119,552,628,517
- Mua trong kỳ		436,878,000	59,047,619		495,925,619
- Đầu tư XDCB hoàn thành	98,181,818				98,181,818
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60,446,828,798	41,630,705,140	17,202,984,790	866,217,226	120,146,735,954
II. Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	17,140,617,862	19,026,695,307	3,325,582,586	755,027,962	40,247,923,717
- Khấu hao trong kỳ	1,308,972,608	1,701,623,362	514,881,802	18,733,890	3,544,211,662
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18,449,590,470	20,728,318,669	3,840,464,388	773,761,852	43,792,135,379
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43,208,029,118	22,167,131,834	13,818,354,585	111,189,264	79,304,704,801
Tại ngày cuối kỳ	41,997,238,328	20,902,386,472	13,362,520,402	92,455,374	76,354,600,575

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 591,200,964 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính không phát sinh.

11 - Chi phí XDCB dở dang:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Tại công ty Thuận An	1,593,742,648	487,249,060
-Tại chi nhánh Bình Phước		
Cộng	1,593,742,648	487,249,060

13 - Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
-Đầu tư vào công ty liên doanh		
-Góp vốn vào Công ty Cao su Chưprông		
-Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	7,500,000,000	7,200,000,000
Cộng	7,500,000,000	7,200,000,000

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Vay ngắn hạn	14,413,900,000	
Vay dài hạn đến hạn trả		
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
Trái phiếu phát hành đến hạn		
Cộng	14,413,900,000	

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,257,105,745	146,911,896
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	35,691,675	27,719,598
Thuế khác		14,500,000
Cộng	1,292,797,420	189,131,494

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Đã nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	319,800,335	5,316,556,742	5,636,357,077	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2,233,000	26,651,385	28,884,385	
3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	4,176,000		4,176,000	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,183,084,077	74,021,668		1,257,105,745
5. Thuế thu nhập cá nhân	20,507,313	15,184,362		35,691,675
6. Các loại thuế khác				
Tổng	1,529,800,725	5,432,414,157	5,669,417,462	1,292,797,420

17 - Chi phí phải trả:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác	274,780,190	50,000,000
Cộng	274,780,190	50,000,000

18 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:

	<u>Số Kỳ Nay</u>	<u>Số Đầu Năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý		108,477,789
Bảo hiểm XH, YT	123,952,433	72,665,948
Bảo hiểm thất nghiệp	9,057,282	
Kinh phí công đoàn	342,357,056	77,806,975
Các khoản phải trả khác (*)	8,168,831,380	6,053,701,746
Cộng	8,644,198,151	6,312,652,458

(*) bao gồm phần tiền cá nhân góp vốn Cty Phú Thịnh (5.800.000.000đ)

22 - Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>Vốn đầu tư của</u>	<u>Thặng dư</u>	<u>CP</u>	<u>Quỹ đầu tư</u>	<u>Quỹ dự phòng</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận</u>
	<u>Chủ sở hữu</u>	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>quỹ</u>	<u>phát triển</u>	<u>tài chính</u>		<u>chưa phân phối</u>
Số dư đầu năm trước	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,014,733,950	2,333,926,604	2,851,051,988	7,631,274,156
Tăng vốn năm tr							
Lãi trong năm trước							2,886,110,303
Tăng khác				610,501,933	610,501,933	332,270,291	
Chia Cổ tức đợt 2 năm 2007							6,078,000,000
Giảm khác						13,600,000	1,553,274,157
Số dư cuối năm trước	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,625,235,883	2,944,428,537	3,168,222,279	5,367,594,220
Số dư đầu Kỳ này	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,625,235,883	2,944,428,537	3,168,222,279	5,367,594,220
Tăng vốn Kỳ này							
Lãi trong kỳ này							139,569,017
Tăng khác							
Chia Cổ tức							
Giảm khác				329,298,774	2,864,247,722	32,000,000	
Số dư cuối Kỳ này	104,000,000,000	41,982,000,000	4,367,674,414	2,295,937,109	80,180,815	3,136,222,279	5,507,163,237

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn góp của cổ đông	104,000,000,000	104,000,000,000
-Thặng dư vốn cổ phần	41,982,000,000	41,982,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104,000,000,000	104,000,000,000
+Vốn góp đầu năm	104,000,000,000	104,000,000,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	104,000,000,000	104,000,000,000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,400,000	10,400,000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,400,000	10,400,000
+Cổ phiếu phổ thông	10,400,000	10,400,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	270,000	270,000
+Cổ phiếu phổ thông	270,000	270,000
+Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,130,000	10,130,000
+Cổ phiếu phổ thông	10,130,000	10,130,000
+Cổ phiếu ưu đãi		

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

Các quỹ của doanh nghiệp :

	Số Kỳ Nay	Số Đầu Năm
-Quỹ đầu tư phát triển	2,295,937,109	2,014,733,950
-Quỹ dự phòng tài chính	80,180,815	2,333,926,604
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	2,376,117,924	4,348,660,554

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**25 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Doanh thu bán hàng	71,902,455,084	43,011,570,426
-Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng	71,902,455,084	43,011,570,426

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Chiết khấu thương mại		
-Hàng bán trả lại		67,603,900
-Giảm giá hàng bán		
Tổng		67,603,900

27 - Doanh thu thuần :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	71,902,455,084	42,943,966,526
-Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Tổng	71,902,455,084	42,943,966,526

28 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Giá vốn hàng hóa đã bán		
-Giá vốn thành phẩm đã bán	71,858,696,941	38,977,560,933
-Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	71,858,696,941	38,977,560,933

29 - Doanh thu hoạt động tài chính :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557,803,299	403,056,249
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,142,054,427	
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,212,466	
-Doanh thu hoạt động tài chính khác (*)		
Tổng	2,709,070,192	403,056,249

30 - Chi phí hoạt động tài chính :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Lãi tiền vay	158,528,421	
-Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
-Chi phí tài chính khác		
Tổng	158,528,421	

31 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
1 Tổng lợi nhuận trước thuế	213,590,685	1,831,263,653
2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế	156,517,654	99,924,670
3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế		924,898,830
4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	370,108,339	1,006,289,493
5 Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	10%
6 Thuế TNDN phải nộp	74,021,668	100,628,949

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,761,066,044	49,641,511,129
-Chi phí nhân công	4,334,726,669	6,858,548,968
<i>Nhân công trực tiếp</i>	<i>2,142,077,007</i>	<i>5,450,278,404</i>
<i>Nhân viên quản lý xưởng</i>	<i>566,192,829</i>	<i>569,798,224</i>
<i>Nhân viên quản lý công ty</i>	<i>1,626,456,833</i>	<i>838,472,340</i>
-Chi phí khấu hao TSCĐ	3,544,211,663	2,492,669,859
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,789,104,008	1,123,714,351
-Chi phí bằng tiền khác	16,285,043,614	1,876,555,035
Tổng	121,714,151,998	61,992,999,342

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		Q3 Năm 2009	Q3 Năm 2008
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	38.11%	47.61%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	61.89%	52.39%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32.82%	19.21%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67.18%	80.79%
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3.05	5.21
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.89	2.73
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.31	0.45
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.28%	4.22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.18%	3.99%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	0.09%	0.96%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0.06%	0.91%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	%	0.13%	1.66%

Bình Dương, ngày 23 tháng 10 năm 2009

Lập Biểu**Kế Toán Trưởng****Giám Đốc****Nguyễn Thu Hương****Phan Huy Tâm****Trần Văn Đá**